

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2026/CBTT - DRI

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty mẹ đã được soát xét bán niên năm 2026** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

- Mã chứng khoán: **DRI**
- Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0262) 3867676 Fax: (0262) 3865303
- Email: dri@dri.com.vn Website: www.dri.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC Công ty mẹ đã được soát xét bán niên năm 2026:**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đồng thời đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk vào ngày 17/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.dri.com.vn> chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC công ty mẹ đã được soát xét bán niên năm 2026;
- Văn bản giải trình số: 52/CV-CT ngày 17/08/2026.

**Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Thị Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 38

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Đắk Lắk hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty") là công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk) cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017, chi tiết như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Loại cổ phiếu | : Cổ phiếu phổ thông |
| - Mã chứng khoán | : DRI |
| - Mệnh giá | : 10.000 VND/cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu lưu hành | : 73.200.000 cổ phiếu |
| - Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá | : 732.000.000.000 VND |

Trụ sở chính của Công ty:

- | | |
|--------------|--|
| - Địa chỉ | : Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk. |
| - Điện thoại | : (84-262) 3867676 |
| - Fax | : (84-262) 3865303 |
| - E-mail | : dri@dri.com.vn |
| - Mã số thuế | : 6001271719 |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp ;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính);
- Dịch vụ đóng gói;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ cao su thanh lý, gỗ rừng trồng;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây ăn quả, chi tiết: Trồng cây ăn quả khác;
- Bán lẻ thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - + Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp.
 - + Bán buôn cao su (thành phẩm).
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/09/2015 Miễn nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Đỗ Thiện Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Đặng Thành Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Lê Thanh Cẩn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2017
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2019
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022
Ông Trần Ngọc Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025 Miễn nhiệm ngày 16/06/2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/10/2012
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/09/2013
Ông Trần Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Độ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2013

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/06/2026

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị,

NGUYỄN MINH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.119.592.024	122.887.811.317
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.266.737.934	33.894.410.407
Tiền	111		13.266.737.934	33.894.410.407
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.711.583.340	57.604.644.110
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2.1	126.711.583.340	57.604.644.110
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.918.136.762	12.912.725.531
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.396.488.425	8.727.600.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	434.104.000	173.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	53.087.544.337	4.012.124.831
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	7.469.158.400	16.509.433.538
Hàng tồn kho	141		7.469.158.400	16.509.433.538
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		753.975.588	1.966.597.731
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7.1	-	786.183.776
Thuế GTGT được khấu trừ	162		753.975.588	1.180.413.955
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		675.016.934.648	715.108.075.059
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	220		10.568.296.602	10.238.955.560
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.171.995.757	4.842.654.715
Nguyên giá	222		8.500.182.550	7.911.768.910
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.328.186.793)	(3.069.114.195)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.396.300.845	5.396.300.845
Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.319.675)	(253.319.675)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		-	19.820.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	-	19.820.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		664.114.000.000	704.575.000.000
Đầu tư vào công ty con	261	5.2.2	564.750.000.000	564.750.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.2	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2.1	96.364.000.000	136.825.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		334.638.046	274.299.499
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7.2	334.638.046	274.299.499
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		886.136.526.672	837.995.886.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.656.866.475	12.560.826.303
Nợ ngắn hạn	310		6.656.866.475	12.422.087.022
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	226.202.933	8.547.848.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.12	749.528.599	778.211.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	1.713.692.780	398.609.590
Phải trả người lao động	315		1.364.357.352	1.843.087.449
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	-	180.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	64.842.198	64.842.198
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	2.538.242.613	609.487.781
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		-	138.739.281
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	138.739.281
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		879.479.660.197	825.435.060.073
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	879.479.660.197	825.435.060.073
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.731.219.629	38.731.219.629
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108.748.440.568	54.703.840.444
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		50.803.880.150	(38.670.716.993)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		57.944.560.418	93.374.557.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		886.136.526.672	837.995.886.376



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.923.114.724	180.014.845.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	121.923.114.724	180.014.845.900
Giá vốn hàng bán	11	6.2	109.028.843.263	164.733.948.648
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.894.271.461	15.280.897.252
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	59.385.713.536	92.428.924.535
Chi phí tài chính	23	6.4	405.510.871	653.748.081
- Trong đó, chi phí đi vay	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	7.017.607.241	8.626.081.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.470.946.606	3.975.341.590
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.385.920.279	94.454.650.274
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.385.920.279	94.454.650.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.13	1.580.099.142	1.989.905.639
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(138.739.281)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.944.560.418	92.464.744.635

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Người lập

LÊ THANH CƯỜNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kê toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		59.385.920.279	94.454.650.274
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.8	259.072.598	229.908.833
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(548.285.711)	(1.183.671.549)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(58.380.339.138)	(87.901.732.561)
Chi phí đi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		716.368.028	5.599.154.997
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(436.122.337)	(741.426.197)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		9.040.275.138	25.115.214.447
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.923.062.017)	(31.060.599.136)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		725.845.229	1.173.214.452
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.13	(322.329.572)	(1.033.665.826)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.971.205.462)	(1.756.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.170.230.993)	(2.704.187.263)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(568.593.640)	(36.572.727)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(117.500.000.000)	(11.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.000.000.000	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.614.500.029	7.299.287.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.454.093.611)	6.262.714.875
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.682.932)	(39.859.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.682.932)	(39.859.092)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(20.653.007.536)	3.518.668.520
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	33.894.410.407	32.575.817.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.335.063	291.171.549
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	13.266.737.934	36.385.657.266

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập

LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty") là công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk) cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính);

- Dịch vụ đóng gói;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ cao su thanh lý, gỗ rừng trồng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây ăn quả, chi tiết: Trồng cây ăn quả khác;
- Bán lẻ thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - + Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp.
 - + Bán buôn cao su (thành phẩm).
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luống, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Lào	Trồng cây cao su	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 59, đường Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,87%	83,87%	83,87%

1.6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 16 người).

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "DRI" theo Quyết định số 265/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định khi hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 03 năm.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Công ty phải trả cho cổ đông.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước cho chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	46.604.352	70.136.133
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn - VND		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.642.404.595	1.473.251.737
+ Các ngân hàng, tổ chức khác	171.619.284	1.199.596.611
- Tiền gửi không kỳ hạn - USD		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.374.249.744	26.505.335.836
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đắk Lắk	2.031.859.959	4.646.090.090
	13.266.737.934	33.894.410.407

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tiền gửi không kỳ hạn	320.515,89	8.406.109.703
	320.515,89	8.406.109.703

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	126.711.583.340	126.711.583.340	-	57.604.644.110	57.604.644.110	-
Tiền gửi có kỳ hạn						
Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk	70.000.000.000	70.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
AgriBank - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-
AgriBank - Chi nhánh Gia Lai	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Vietinbank - Chi nhánh Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Cho vay						
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	8.500.000.000	8.500.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.010.508.000	1.010.508.000	-	492.740.000	492.740.000	-
Lãi cho vay dự thu						
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	1.266.780.821	1.266.780.821	-	1.481.547.946	1.481.547.946	-
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	934.294.519	934.294.519	-	630.356.164	630.356.164	-
Dài hạn	96.364.000.000	96.364.000.000	-	136.825.000.000	136.825.000.000	-
Cho vay						
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	40.000.000.000	40.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	10.500.000.000	10.500.000.000	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	45.864.000.000	45.864.000.000	-	45.325.000.000	45.325.000.000	-
	223.075.583.340	223.075.583.340	-	194.429.644.110	194.429.644.110	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	564.750.000.000	564.750.000.000	-	564.750.000.000	564.750.000.000	-
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (1)	538.750.000.000	538.750.000.000	-	538.750.000.000	538.750.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (2)	26.000.000.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk (3)	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
	567.750.000.000		-	567.750.000.000		-

- (1) Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 ngày 09 tháng 01 năm 2012. Nội dung thay đổi: chứng nhận Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thay thế cho Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk thực hiện dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua tổ chức kinh tế đã được thành lập là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.

- (2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018 và được thay đổi lần thứ 5 ngày 17 tháng 09 năm 2025. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 26.000.000.000 VND chiếm 83,87% vốn điều lệ.
- (3) Khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

Giá trị có thể thu hồi

- (*) Công ty không có thông tin về giá trị thu hồi của khoản đầu tư này, giá trị thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con (Xem tại mục 8.1.2).

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Đầu kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
Ukko Corporation	4.750.252.416	-	1.879.718.400	-
Malaya International Company Pte.Ltd	3.393.084.764	-	1.742.712.580	-
Corrie Maccoll Europe B.V	1.253.151.245	-	3.044.793.640	-
R1 International Pte.Ltd	-	-	1.039.066.560	-
Weber And Schaer Gmbh & Co.Kg	-	-	1.021.309.520	-
	9.396.488.425	-	8.727.600.700	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại - Du lịch Viettourist	423.104.000	-
Các nhà cung cấp khác	11.000.000	173.000.000
	434.104.000	173.000.000

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Đầu kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk				
- Chi hộ	1.192.645.945	-	1.245.972.110	-
- Lợi nhuận	51.756.213.646	-	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI				
- Lợi nhuận	-	-	2.600.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
Tạm ứng của nhân viên	18.684.746	-	46.152.721	-
	53.087.544.337	-	4.012.124.831	-

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Đầu kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	7.469.158.400	-	16.509.433.538	-
	7.469.158.400	-	16.509.433.538	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.7 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí vận chuyển mủ cao su còn tồn kho	-	592.566.560
Chi phí đóng pallet gỗ	-	193.617.216
	-	786.183.776

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	212.110.783	98.030.005
Chi phí sửa chữa văn phòng	122.527.263	165.772.179
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	-	10.497.315
	334.638.046	274.299.499

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.565.936.183	-	2.268.000.000	77.832.727	7.911.768.910
Mua trong kỳ	-	127.170.000	-	77.489.000	77.489.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	330.178.000	-	-	53.576.640	510.924.640
Số dư cuối kỳ	5.896.114.183	127.170.000	2.268.000.000	208.898.367	8.500.182.550
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.164.479.196	-	1.852.200.000	52.434.999	3.069.114.195
Khấu hao trong kỳ	118.395.073	7.461.507	113.400.000	19.816.018	259.072.598
Số dư cuối kỳ	1.282.874.269	7.461.507	1.965.600.000	72.251.017	3.328.186.793
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.401.456.987	-	415.800.000	25.397.728	4.842.654.715
Tại ngày cuối kỳ	4.613.239.914	119.708.493	302.400.000	136.647.350	5.171.995.757

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	41.260.000	41.260.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	41.260.000	41.260.000

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 4.613.239.914 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà làm việc Công ty	5.896.114.183	1.282.874.269	4.613.239.914
Các tài sản cố định hữu hình khác	2.604.068.367	2.045.312.524	558.755.843
Tổng cộng	8.500.182.550	3.328.186.793	5.171.995.757

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.649.620.520	5.649.620.520
Số dư cuối kỳ	5.649.620.520	5.649.620.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	253.319.675	253.319.675
Số dư cuối kỳ	253.319.675	253.319.675
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5.396.300.845	5.396.300.845
Tại ngày cuối kỳ	5.396.300.845	5.396.300.845

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.272.702.500 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất văn phòng	5.272.702.500	-	5.272.702.500
Quyền sử dụng đất khác	376.918.020	253.319.675	123.598.345
Tổng cộng	5.649.620.520	253.319.675	5.396.300.845

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	-	53.576.640	(53.576.640)	-
Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí cải tạo nhà văn phòng	19.820.000	310.358.000	(330.178.000)	-
Hệ thống điện năng lượng mặt trời	-	127.170.000	(127.170.000)	-
	19.820.000	491.104.640	(510.924.640)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11 Phải trả người bán**5.11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	-	8.323.568.323
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vận tải Thái Bình	137.132.352	-
Các nhà cung cấp khác	89.070.581	224.280.150
	226.202.933	8.547.848.473

5.11.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

5.12 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác		
Cổ tức phải trả các cá nhân chưa lưu ký (*)	749.528.599	778.211.531
	749.528.599	778.211.531

(*) Khoản cổ tức phải trả này thuộc về các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán. Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính các cổ đông này vẫn chưa đến nhận.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	126.750.400	-	(126.750.400)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	159.479.119	(159.479.119)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.329.572	1.580.099.142	(322.329.572)	-	1.580.099.142
Thuế thu nhập cá nhân	76.280.018	308.488.351	(251.174.731)	-	133.593.638
	398.609.590	2.174.817.012	(732.983.422)	(126.750.400)	1.713.692.780

Toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng chuyển khẩu không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 20%. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm theo quy định.		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ước tính như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.385.920.279	94.454.650.274
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.104.074.789	41.176.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(548.285.711)	(1.183.671.549)
Tổng thu nhập chịu thuế	59.941.709.357	93.312.154.725
Thu nhập miễn thuế	(285.000.000)	(2.885.780.822)
Thu nhập tính thuế	59.656.709.357	90.426.373.903
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.931.341.871	18.085.274.781
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(10.351.242.729)	(16.095.369.142)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.580.099.142	1.989.905.639
Các loại thuế khác		
Công ty kê khai và nộp theo quy định.		

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí khác	-	180.000.000
	-	180.000.000

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các đối tượng khác		
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
	64.842.198	64.842.198

Nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu kỳ VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	512.159.267	3.035.960.294	(1.081.831.000)	2.466.288.561
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	97.328.514	864.000.000	(889.374.462)	71.954.052
	609.487.781	3.899.960.294	(1.971.205.462)	2.538.242.613

5.17 Vốn chủ sở hữu**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025				
Tại ngày đầu kỳ	732.000.000.000	38.731.219.629	143.454.520	770.874.674.149
Lãi trong kỳ	-	-	92.464.744.635	92.464.744.635
Trích lập các quỹ	-	-	(2.214.171.513)	(2.214.171.513)
Chia cổ tức	-	-	(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	732.000.000.000	38.731.219.629	53.794.027.642	824.525.247.271
Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025				
Tại ngày đầu kỳ	732.000.000.000	38.731.219.629	53.794.027.642	824.525.247.271
Lãi trong kỳ	-	-	909.812.802	909.812.802
Tại ngày cuối kỳ	732.000.000.000	38.731.219.629	54.703.840.444	825.435.060.073
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026				
Tại ngày đầu kỳ	732.000.000.000	38.731.219.629	54.703.840.444	825.435.060.073
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	57.944.560.418	57.944.560.418
Trích lập các quỹ	-	-	(3.899.960.294)	(3.899.960.294)
Tại ngày cuối kỳ	732.000.000.000	38.731.219.629	108.748.440.568	879.479.660.197

5.17.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	32.940.000	329.400.000.000	45,00	32.940.000	329.400.000.000	45,00
Các cổ đông khác	40.260.000	402.600.000.000	55,00	40.260.000	402.600.000.000	55,00
	73.200.000	732.000.000.000	100,00	73.200.000	732.000.000.000	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày ngày 16 tháng 06 năm 2026 như sau:		VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - Trích quỹ thưởng cho người quản lý		3.035.960.294 864.000.000
Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty dự kiến chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% (tương đương 73.200.000.000 VND) thời gian dự kiến chi trả từ ngày 01/10/2026 đến ngày 30/10/2026.		

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

5.18.1 Tài sản cầm cố thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	VND	VND		
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh 5.8)	4.613.239.914	4.401.456.987	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.9)	5.272.702.500	5.272.702.500	Từ ngày ký Hợp đồng thế chấp đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm và hoàn tất thủ tục giải chấp	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk
	9.885.942.414	9.674.159.487		

5.18.2 Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	320.515,89	1.200.683,42

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	120.666.058.924	180.014.845.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.257.055.800	-
	121.923.114.724	180.014.845.900

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại Mục 7.1.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.166.641.534	164.733.948.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	862.201.729	-
	109.028.843.263	164.733.948.648

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.268.728.233	279.407.397
Lãi tiền cho vay	4.070.397.259	4.259.698.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.041.213.646	83.362.626.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	457.088.687	3.343.520.425
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	548.285.711	1.183.671.549
	59.385.713.536	92.428.924.535

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	405.510.871	653.748.081
	405.510.871	653.748.081

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển	3.904.870.880	6.239.406.297
Phí đóng pallets	1.104.793.354	1.375.998.582
Các chi phí bán hàng khác	2.007.943.007	1.010.676.963
	7.017.607.241	8.626.081.842

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.601.931.425	2.504.269.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.072.598	229.908.833
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.609.942.583	1.241.163.367
	5.470.946.606	3.975.341.590

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	109.028.843.263	164.733.948.648
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.364.453	332.866.674
Chi phí nhân công	3.601.931.425	2.504.269.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.072.598	229.908.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.419.832.362	8.899.450.777
Chi phí khác	1.102.353.009	634.927.758
	121.517.397.110	177.335.372.080

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập chi trong kỳ cho các thành viên quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 16/06/2026	182.958.298	145.860.701
Ông Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/04/2024	-	24.137.536
Ông Trần Lê	Thành viên HĐQT đến ngày 31/03/2024	-	18.567.335
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên HĐQT	126.494.541	78.673.132
Ông Tạ Quang Tông	Thành viên HĐQT	126.494.541	97.240.467
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT	126.494.541	97.240.467
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/06/2026	127.922.378	97.240.467
	Thành viên HĐQT đến ngày 19/06/2026		
Ông Trần Ngọc Duyên	Thành viên HĐQT đến ngày 16/06/2026	59.437.038	15.164.835
Ông Đặng Thành Nhân	Thành viên HĐQT từ ngày 16/06/2026	3.926.554	-
Ông Đỗ Thiện Nghĩa	Thành viên HĐQT từ ngày 16/06/2026	3.926.554	-
Bà Nguyễn Thị Hải	Quản trị Công ty	23.559.322	20.769.231
	Phó Tổng Giám đốc	251.225.955	260.000.568
Bà Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký HĐQT	161.474.263	46.477.376
Ông Nguyễn Độ	Thành viên HĐQT từ ngày 16/06/2026	312.415.098	81.575.064
	Tổng Giám đốc từ ngày 01/05/2025		
Ông Lê Thanh Cẩn	Tổng Giám đốc đến ngày 01/05/2025	24.791.966	218.852.134
Ông Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	229.877.272	229.494.742
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng BKS	148.807.310	126.412.607
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	102.195.633	77.792.374
Ông Trần Văn Tính	Thành viên BKS	192.024.550	48.620.233
		2.204.025.813	1.684.119.269

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Chia cổ tức	-	16.470.000.000
Thu hồi tiền cho vay	40.000.000.000	-
Thu tiền lãi cho vay	3.613.671.234	-
Lãi cho vay	3.398.904.109	3.669.589.041
Nhận cung cấp dịch vụ	92.391.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk		
Mua cao su thành phẩm	93.848.285.993	139.618.734.201
Lợi nhuận được chia	51.756.213.646	80.476.845.712
Chi hộ	2.422.208.195	5.186.420.600
Thu hộ	2.475.534.360	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.257.055.800	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI		
Lợi nhuận được chia	-	2.600.000.000
Thu tiền cổ tức	2.600.000.000	-
Chi cho vay	2.500.000.000	1.000.000.000
Thu tiền lãi cho vay	367.554.795	-
Lãi tiền cho vay	671.493.150	590.109.589
Chi hộ	32.400.000	32.400.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở các Mục 5.2, 5.5 và 5.11.

Cam kết bảo lãnh

Công ty dùng tài sản cố định để bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 9.179.526.317 VND

8.1 Thông tin về bộ phận

Công ty trình bày thông tin về bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.2 Số liệu so sánh

8.2.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.2.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	50.000.000.000	7.604.644.110	57.604.644.110
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.616.768.941	(2.604.644.110)	4.012.124.831
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	136.825.000.000	136.825.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	778.211.531	778.211.531
Phải trả ngắn hạn khác	320	843.053.729	(778.211.531)	64.842.198

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(745.339.594)	3.913.397	(741.426.197)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.303.200.999	(3.913.397)	7.299.287.602

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Giá mua hàng hóa đã bán	-	164.733.948.648	164.733.948.648
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.866.674	-	332.866.674
Chi phí nhân công	2.504.269.390	-	2.504.269.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.908.833	-	229.908.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.899.450.777	-	8.899.450.777
Chi phí khác	634.927.758	-	634.927.758
	12.601.423.432	164.733.948.648	177.335.372.080

8.3 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là bình thường đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình với cơ quan thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập

LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK
(DRI)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Số: 52/CV-CT

*“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
bán niên năm 2026”*

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 6001 271719 do Sở Kế hoạch & Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 24/02/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/06/2026.

Chúng tôi xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính bán niên năm 2026 của Công ty mẹ và hợp nhất so với cùng kỳ năm 2025, chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo soát xét và báo cáo tự lập, như sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

- Lợi nhuận sau thuế (LNST) bán niên năm 2026 trên báo cáo của Công ty mẹ lãi 57.944.560.418 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 92.464.744.635 đồng, giảm (34.520.184.217) đồng tương ứng giảm 62,7%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tài chính từ khoản lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2025 của Công ty con tại Lào chuyển về trong kỳ thấp hơn so với khoản lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã chuyển về trong năm 2025.

- LNST bán niên năm 2026 trên báo cáo tài chính hợp nhất lãi 142.013.979.448 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 77.613.744.867 đồng, tăng 64.400.234.581 đồng, tương ứng tăng 82,98%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng tăng mạnh 61,44%, trong khi đó giá vốn hàng bán chỉ tăng 58,23% thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, giúp biên lợi nhuận gộp được cải thiện và là yếu tố chính làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

2. Chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo soát xét và báo cáo tự lập:

- LNST trên báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026 của công ty mẹ không chênh lệch so với báo cáo tài chính công ty tự lập.

- LNST trên báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 thấp hơn 4.495.545.192 đồng tương đương giảm (3,07%) so với báo cáo công ty tự lập. Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán liên quan đến các giao dịch mua bán nội bộ trong tập đoàn, dẫn đến LNST giảm tương ứng.

Trên đây là giải trình các nhân tố chính ảnh hưởng đến biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty và chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo soát xét và báo cáo tự lập. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS
- Lưu VT

CÔNG TY CPĐT CAO SU ĐẮK LẮK
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Minh